

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

Thông tư số 03/2025/TT-BKHĐT ngày 15 tháng 01 năm 2025
quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư

(Tiếp theo Công báo số 295 + 296)

Biểu số: 14.N.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số... của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:

*Chính thức: ngày 31/3 năm sau
năm báo cáo (N+1)*

**SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG
HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
Năm N

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD
- Đơn vị nhận báo cáo:
+ Trung tâm Công nghệ thông
tin và chuyển đổi số
+ Tổng cục Thống kê

Đơn vị: Doanh nghiệp

| Ngành kinh tế | Mã số | Số doanh nghiệp đang hoạt động |
|---|--------------|---------------------------------------|
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>I</i> |
| I. Cả nước | | |
| II. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính) | | |
| 1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy | | |
| 2. Công nghiệp chế biến, chế tạo | | |
| ... | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 15.N.QLĐKKD
Ban hành theo Thông tư số....
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và
Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Chính thức: ngày 31/3 năm sau
năm báo cáo (N+1)

**SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG
HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG**
Năm N

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD
- Đơn vị nhận báo cáo:
+ Trung tâm Công nghệ thông
tin và chuyên đổi số
+ Tổng cục Thống kê

Đơn vị: Doanh nghiệp

| Tỉnh/Thành phố | Mã số | Số doanh nghiệp đang hoạt động |
|---|--------------|---------------------------------------|
| A | B | 1 |
| Cả nước | | |
| <i>Đồng bằng Sông Hồng</i> | | |
| Hà Nội | | |
| Vĩnh Phúc | | |
| Bắc Ninh | | |
| Quảng Ninh | | |
| Hải Dương | | |
| Hải Phòng | | |
| Hưng Yên | | |
| Thái Bình | | |
| Hà Nam | | |
| Nam Định | | |
| Ninh Bình | | |
| <i>Trung du và miền núi phía Bắc</i> | | |
| Hà Giang | | |
| Cao Bằng | | |
| Bắc Kạn | | |
| Tuyên Quang | | |
| Lào Cai | | |
| Yên Bái | | |
| Thái Nguyên | | |
| Lạng Sơn | | |

| Tỉnh/Thành phố | Mã số | Số doanh nghiệp đang hoạt động |
|--|-------|--------------------------------|
| A | B | 1 |
| Bắc Giang | | |
| Phú Thọ | | |
| Điện Biên | | |
| Lai Châu | | |
| Sơn La | | |
| Hòa Bình | | |
| <i>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</i> | | |
| Thanh Hóa | | |
| Nghệ An | | |
| Hà Tĩnh | | |
| Quảng Bình | | |
| Quảng Trị | | |
| Thừa Thiên Huế | | |
| Đà Nẵng | | |
| Quảng Nam | | |
| Quảng Ngãi | | |
| Bình Định | | |
| Phú Yên | | |
| Khánh Hòa | | |
| Ninh Thuận | | |
| Bình Thuận | | |
| <i>Tây Nguyên</i> | | |
| Kon Tum | | |
| Gia Lai | | |
| Đắk Lắk | | |

| Tỉnh/Thành phố | Mã số | Số doanh nghiệp đang hoạt động |
|--------------------------------|-------|--------------------------------|
| A | B | 1 |
| Đắk Nông | | |
| Lâm Đồng | | |
| Đông Nam Bộ | | |
| Bình Phước | | |
| Tây Ninh | | |
| Bình Dương | | |
| Đồng Nai | | |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | | |
| TP. Hồ Chí Minh | | |
| Đồng bằng Sông Cửu Long | | |
| Long An | | |
| Tiền Giang | | |
| Bến Tre | | |
| Trà Vinh | | |
| Vĩnh Long | | |
| Đồng Tháp | | |
| An Giang | | |
| Kiên Giang | | |
| Cần Thơ | | |
| Hậu Giang | | |
| Sóc Trăng | | |
| Bạc Liêu | | |
| Cà Mau | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 16.N.QLĐKKDBan hành theo Thông tư số...
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và
Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức: ngày 31/3 năm sau
năm báo cáo (N+1)**DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ
THÀNH LẬP MỚI PHÂN
THEO NGÀNH KINH TẾ**
Năm N

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Trung tâm Công nghệ thông
tin và chuyển đổi số

+ Tổng cục Thống kê

| Ngành kinh tế | Mã số | Số doanh nghiệp (doanh nghiệp) | Vốn đăng ký (tỷ đồng) | Số lao động (người) |
|---|-------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| I. Cả nước | | | | |
| II. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính) | | | | |
| 1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy | | | | |
| 2. Công nghiệp chế biến, chế tạo | | | | |
| ... | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 17.N.QLĐKKDBan hành theo Thông tư số... của Bộ
trường Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

*Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm
báo cáo (N+1)***DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ
THÀNH LẬP MỚI PHÂN
THEO ĐỊA PHƯƠNG
Năm N**

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Trung tâm Công nghệ thông
tin và chuyên đổi số

+ Tổng cục Thống kê

| Tỉnh/Thành phố | Mã số | Số doanh nghiệp (doanh nghiệp) | Vốn đăng ký (tỷ đồng) | Số lao động (người) |
|---|--------------|---------------------------------------|------------------------------|----------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| Cả nước | | | | |
| <i>Đồng bằng Sông Hồng</i> | | | | |
| Hà Nội | | | | |
| Vĩnh Phúc | | | | |
| Bắc Ninh | | | | |
| Quảng Ninh | | | | |
| Hải Dương | | | | |
| Hải Phòng | | | | |
| Hưng Yên | | | | |
| Thái Bình | | | | |
| Hà Nam | | | | |
| Nam Định | | | | |
| Ninh Bình | | | | |
| <i>Trung du và miền núi phía Bắc</i> | | | | |
| Hà Giang | | | | |
| Cao Bằng | | | | |
| Bắc Kạn | | | | |
| Tuyên Quang | | | | |
| Lào Cai | | | | |
| Yên Bái | | | | |
| Thái Nguyên | | | | |
| Lạng Sơn | | | | |

| Tỉnh/Thành phố | Mã số | Số doanh nghiệp (doanh nghiệp) | Vốn đăng ký (tỷ đồng) | Số lao động (người) |
|---|-------|--------------------------------|-----------------------|---------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| Bắc Giang | | | | |
| Phú Thọ | | | | |
| Điện Biên | | | | |
| Lai Châu | | | | |
| Sơn La | | | | |
| Hòa Bình | | | | |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | | | | |
| Thanh Hóa | | | | |
| Nghệ An | | | | |
| Hà Tĩnh | | | | |
| Quảng Bình | | | | |
| Quảng Trị | | | | |
| Thừa Thiên Huế | | | | |
| Đà Nẵng | | | | |
| Quảng Nam | | | | |
| Quảng Ngãi | | | | |
| Bình Định | | | | |
| Phú Yên | | | | |
| Khánh Hòa | | | | |
| Ninh Thuận | | | | |
| Bình Thuận | | | | |
| Tây Nguyên | | | | |
| Kon Tum | | | | |
| Gia Lai | | | | |
| Đắk Lắk | | | | |

| Tỉnh/Thành phố | Mã số | Số doanh nghiệp (doanh nghiệp) | Vốn đăng ký (tỷ đồng) | Số lao động (người) |
|--------------------------------|-------|--------------------------------|-----------------------|---------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| Đắk Nông | | | | |
| Lâm Đồng | | | | |
| Đông Nam Bộ | | | | |
| Bình Phước | | | | |
| Tây Ninh | | | | |
| Bình Dương | | | | |
| Đồng Nai | | | | |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | | | | |
| TP. Hồ Chí Minh | | | | |
| Đồng bằng Sông Cửu Long | | | | |
| Long An | | | | |
| Tiền Giang | | | | |
| Bến Tre | | | | |
| Trà Vinh | | | | |
| Vĩnh Long | | | | |
| Đồng Tháp | | | | |
| An Giang | | | | |
| Kiên Giang | | | | |
| Cần Thơ | | | | |
| Hậu Giang | | | | |
| Sóc Trăng | | | | |
| Bạc Liêu | | | | |
| Cà Mau | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 18.N.QLĐKKD
Ban hành theo Thông tư số...
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và
Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Chính thức: ngày 31/3 năm sau
năm báo cáo (N+1)

DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI
HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO
NGÀNH KINH TẾ
Năm N

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD
- Đơn vị nhận báo cáo:
+ Trung tâm Công nghệ
thông tin và chuyên đổi số
+ Tổng cục Thống kê

Đơn vị: Doanh nghiệp

| Ngành kinh tế | Mã số | Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động |
|---|-------|-------------------------------------|
| A | B | 1 |
| I. Cả nước | | |
| II. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính) | | |
| 1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy | | |
| 2. Công nghiệp chế biến, chế tạo | | |
| ... | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 19.N.QLĐKKD
Ban hành theo Thông tư
số... của Bộ trưởng Bộ
Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Chính thức: ngày 31/3
năm sau năm báo cáo
(N+1)

DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI
HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO
ĐỊA PHƯƠNG
Năm N

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD
- Đơn vị nhận báo cáo:
+ Trung tâm Công nghệ thông
tin và chuyển đổi số
+ Tổng cục Thống kê

Đơn vị: Doanh nghiệp

| Tỉnh/Thành phố | Mã số | Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động |
|---|-------|--|
| A | B | 1 |
| Cả nước | | |
| <i>Đồng bằng Sông Hồng</i> | | |
| Hà Nội | | |
| Vĩnh Phúc | | |
| Bắc Ninh | | |
| Quảng Ninh | | |
| Hải Dương | | |
| Hải Phòng | | |
| Hưng Yên | | |
| Thái Bình | | |
| Hà Nam | | |
| Nam Định | | |
| Ninh Bình | | |
| <i>Trung du và miền núi phía Bắc</i> | | |
| Hà Giang | | |
| Cao Bằng | | |
| Bắc Kạn | | |
| Tuyên Quang | | |
| Lào Cai | | |
| Yên Bái | | |
| Thái Nguyên | | |

| Tỉnh/Thành phố | Mã số | Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động |
|--|--------------|--|
| A | B | 1 |
| Lạng Sơn | | |
| Bắc Giang | | |
| Phú Thọ | | |
| Điện Biên | | |
| Lai Châu | | |
| Sơn La | | |
| Hòa Bình | | |
| <i>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</i> | | |
| Thanh Hóa | | |
| Nghệ An | | |
| Hà Tĩnh | | |
| Quảng Bình | | |
| Quảng Trị | | |
| Thừa Thiên Huế | | |
| Đà Nẵng | | |
| Quảng Nam | | |
| Quảng Ngãi | | |
| Bình Định | | |
| Phú Yên | | |
| Khánh Hòa | | |
| Ninh Thuận | | |
| Bình Thuận | | |
| <i>Tây Nguyên</i> | | |
| Kon Tum | | |
| Gia Lai | | |
| Đắk Lắk | | |

| Tỉnh/Thành phố | Mã số | Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động |
|--------------------------------|-------|--|
| A | B | 1 |
| Đắk Nông | | |
| Lâm Đồng | | |
| Đông Nam Bộ | | |
| Bình Phước | | |
| Tây Ninh | | |
| Bình Dương | | |
| Đồng Nai | | |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | | |
| TP. Hồ Chí Minh | | |
| Đồng bằng Sông Cửu Long | | |
| Long An | | |
| Tiền Giang | | |
| Bến Tre | | |
| Trà Vinh | | |
| Vĩnh Long | | |
| Đồng Tháp | | |
| An Giang | | |
| Kiên Giang | | |
| Cần Thơ | | |
| Hậu Giang | | |
| Sóc Trăng | | |
| Bạc Liêu | | |
| Cà Mau | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 20.N.QLĐKKD
Ban hành theo Thông tư
số.... của Bộ trưởng Bộ Kế
hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
*Chính thức: ngày 31/3 năm
sau năm báo cáo (N+1)*

**DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG
KINH DOANH CÓ THỜI HẠN,
TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG
CHỖ LÀM THỦ TỤC GIẢI THỂ
VÀ HOÀN TẤT THỦ TỤC GIẢI THỂ
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Năm N**

- Đơn vị báo cáo:
Cục QLĐKKD
- Đơn vị nhận báo cáo:
+ Trung tâm Công nghệ
thông tin và chuyên đổi số
+ Tổng cục Thống kê

Đơn vị: Doanh nghiệp

| Ngành kinh tế | Mã số | Tạm ngừng kinh doanh có thời hạn | Tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể | Hoàn tất thủ tục giải thể |
|---|--------------|---|---|----------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| I. Cả nước | | | | |
| II. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính) | | | | |
| 1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy | | | | |
| 2. Công nghiệp chế biến, chế tạo | | | | |
| ... | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 21.N.QLĐKKD
Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)

**DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG
KINH DOANH CÓ THỜI HẠN,
TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG CHỜ LÀM
THỦ TỤC GIẢI THỂ VÀ HOÀN TẤT
THỦ TỤC GIẢI THỂ PHẦN
THEO ĐỊA PHƯƠNG**
Năm N

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD
- Đơn vị nhận báo cáo:
+ Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyên đổi số
+ Tổng cục Thống kê

Đơn vị: Doanh nghiệp

| Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tạm ngừng kinh doanh có thời hạn | Tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể | Hoàn tất thủ tục giải thể |
|---|-------|----------------------------------|--|---------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| Cả nước | | | | |
| <i>Đồng bằng Sông Hồng</i> | | | | |
| Hà Nội | | | | |
| Vĩnh Phúc | | | | |
| Bắc Ninh | | | | |
| Quảng Ninh | | | | |
| Hải Dương | | | | |
| Hải Phòng | | | | |
| Hưng Yên | | | | |
| Thái Bình | | | | |
| Hà Nam | | | | |
| Nam Định | | | | |
| Ninh Bình | | | | |
| <i>Trung du và miền núi phía Bắc</i> | | | | |
| Hà Giang | | | | |
| Cao Bằng | | | | |
| Bắc Kạn | | | | |
| Tuyên Quang | | | | |
| Lào Cai | | | | |

| Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tạm ngừng kinh doanh có thời hạn | Tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể | Hoàn tất thủ tục giải thể |
|--|-------|----------------------------------|--|---------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| Yên Bái | | | | |
| Thái Nguyên | | | | |
| Lạng Sơn | | | | |
| Bắc Giang | | | | |
| Phú Thọ | | | | |
| Điện Biên | | | | |
| Lai Châu | | | | |
| Sơn La | | | | |
| Hòa Bình | | | | |
| <i>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</i> | | | | |
| Thanh Hóa | | | | |
| Nghệ An | | | | |
| Hà Tĩnh | | | | |
| Quảng Bình | | | | |
| Quảng Trị | | | | |
| Thừa Thiên Huế | | | | |
| Đà Nẵng | | | | |
| Quảng Nam | | | | |
| Quảng Ngãi | | | | |
| Bình Định | | | | |
| Phú Yên | | | | |
| Khánh Hòa | | | | |
| Ninh Thuận | | | | |
| Bình Thuận | | | | |
| <i>Tây Nguyên</i> | | | | |
| Kon Tum | | | | |
| Gia Lai | | | | |

| Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tạm ngừng kinh doanh có thời hạn | Tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể | Hoàn tất thủ tục giải thể |
|--------------------------------|-------|----------------------------------|--|---------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| Đắk Lắk | | | | |
| Đắk Nông | | | | |
| Lâm Đồng | | | | |
| Đông Nam Bộ | | | | |
| Bình Phước | | | | |
| Tây Ninh | | | | |
| Bình Dương | | | | |
| Đồng Nai | | | | |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | | | | |
| TP. Hồ Chí Minh | | | | |
| Đồng bằng Sông Cửu Long | | | | |
| Long An | | | | |
| Tiền Giang | | | | |
| Bến Tre | | | | |
| Trà Vinh | | | | |
| Vĩnh Long | | | | |
| Đồng Tháp | | | | |
| An Giang | | | | |
| Kiên Giang | | | | |
| Cần Thơ | | | | |
| Hậu Giang | | | | |
| Sóc Trăng | | | | |
| Bạc Liêu | | | | |
| Cà Mau | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 01.H.QLĐKKD: Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là tổng số doanh nghiệp có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập mới trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số vốn của doanh nghiệp đăng ký trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đã được cơ quan đăng ký kinh doanh ghi nhận và cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Đối với các doanh nghiệp nói chung, vốn đăng ký là vốn điều lệ, do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ của doanh nghiệp. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật,...

Riêng với doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký là vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

Quy mô vốn đăng ký của doanh nghiệp được phân chia thành các mức sau: Từ 0 đến 10 tỷ đồng; từ 10 đến 20 tỷ đồng; từ 20 đến 50 tỷ đồng; từ 50 đến 100 tỷ đồng và trên 100 tỷ đồng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới của kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới của cùng kỳ năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới của kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo với số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong cùng kỳ năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo với số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới trong cùng kỳ năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo với số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

Biểu số 02.H.QLĐKKD: Số doanh nghiệp giải thể

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp giải thể là doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể trong kỳ theo quy định và được Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý “đã giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại” theo khoản 8 Điều 208, khoản 5 Điều 209 Luật Doanh nghiệp; doanh nghiệp có quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án theo quy định của pháp luật về phá sản; doanh nghiệp bị chấm dứt tồn tại do bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập theo khoản 5 Điều 198, khoản 5 Điều 200, khoản 4 Điều 201 Luật Doanh nghiệp. Thời gian xác định chuyển tình trạng pháp lý “Đã giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại” là thời điểm Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp giải thể trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp nhà nước giải thể trong cùng kỳ năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số doanh nghiệp nhà nước giải thể trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp nhà nước giải thể kỳ báo cáo với số doanh nghiệp nhà nước giải thể cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể trong cùng kỳ năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể kỳ báo cáo với số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể trong cùng kỳ năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể kỳ báo cáo với số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

Biểu số 03.N.QLĐKKD: Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh là doanh nghiệp đang trong thời gian thực hiện tạm ngừng kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Doanh nghiệp. Thời gian xác định tình trạng doanh nghiệp “tạm ngừng kinh doanh” là

thời điểm Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp sang tình trạng “tạm ngừng kinh doanh” cho đến khi kết thúc thời hạn tạm ngừng kinh doanh mà doanh nghiệp đã thông báo hoặc ngày doanh nghiệp đăng ký tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp nhà nước tạm ngừng kinh doanh của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số doanh nghiệp nhà nước tạm ngừng kinh doanh của năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp nhà nước tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo với số doanh nghiệp nhà nước tạm ngừng kinh doanh năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước tạm ngừng kinh doanh trong năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước tạm ngừng kinh doanh trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp ngoài nhà nước tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo với số doanh nghiệp ngoài nhà nước tạm ngừng kinh doanh năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạm ngừng kinh doanh trong năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạm ngừng kinh doanh trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo với số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạm ngừng kinh doanh năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

Biểu số 04.H.QLĐKKD: Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số vốn của doanh nghiệp đăng ký trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đã được cơ quan đăng ký kinh doanh ghi nhận và cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Đối với các doanh nghiệp nói chung, vốn đăng ký là vốn điều lệ, do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ của doanh nghiệp. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật,...

Riêng với doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký là vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số vốn của doanh nghiệp nhà nước thành lập mới của cùng kỳ năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số vốn của doanh nghiệp nhà nước thành lập mới của kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số vốn của doanh nghiệp nhà nước thành lập mới kỳ báo cáo với số vốn của doanh nghiệp nhà nước thành lập mới cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới trong cùng kỳ năm trước năm báo cáo ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới kỳ báo cáo với số vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới trong cùng kỳ năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa số vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới kỳ báo cáo với số vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

Biểu số 05.N.QLĐKKD: Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

Số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong kỳ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp năm báo cáo với số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

Biểu số 06.H.QLĐKKD: Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số lao động (dự kiến) khi doanh nghiệp kê khai, thực hiện thủ tục đăng ký thành lập với cơ quan đăng ký kinh doanh và được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới trong cùng kỳ báo cáo năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lao động đăng ký của doanh nghiệp nhà nước thành lập mới trong cùng kỳ báo cáo năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số lao động đăng ký của doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới trong cùng kỳ báo cáo năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số lao động đăng ký của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới trong cùng kỳ báo cáo năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số lao động đăng ký của doanh nghiệp nhà nước thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số lao động đăng ký của doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số lao động đăng ký của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

Phụ lục số IV: BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (DNNVV)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2025/TT-BKHĐT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

| Stt | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Đơn vị báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|-----|--------------|--|------------|-------------------|---|
| 1 | 01.N.TCTK | Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp | Năm | Tổng cục Thống kê | Sơ bộ ngày 31/5 năm sau năm báo cáo (N+1) Chính thức ngày 30/6 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 2 | 02a.N.PTDN | Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ | Năm | Cục PTDN | Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N) |
| 3 | 02b.N.PTDN | Số kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ | Năm | Bộ, ngành | Ước tính ngày 15/12 năm báo cáo (N) |
| 4 | 03.N.QLĐKKD | Số doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ | Năm | Cục QLĐKKD | Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N) |

Biểu số: 01.N.TCTK
 Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ
 trưởng
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư
 Ngày nhận báo cáo:
 Sơ bộ ngày 31/5 năm sau năm báo
 cáo (N+1)
 Chính thức ngày 30/6 năm sau năm báo
 cáo (N+1)

**TỶ TRỌNG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
 TRONG TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP**
 Năm...(N)

- Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm
 Công nghệ thông tin và chuyên đổi số

| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số doanh nghiệp | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa | | | | | | | |
|--|-------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------|---------------------------------------|------------------|---------------------------------------|-----------------------|--|
| | | | Tổng số | | Chia ra | | | | | |
| | | | | | Doanh nghiệp vừa | | Doanh nghiệp nhỏ | | Doanh nghiệp siêu nhỏ | |
| | | | Số lượng | Tỷ trọng DNNVV so với tổng số DN (%) | Số lượng | Tỷ trọng DN vừa so với tổng số DN (%) | Số lượng | Tỷ trọng DN nhỏ so với tổng số DN (%) | Số lượng | Tỷ trọng DN siêu nhỏ so với tổng số DN (%) |
| A | B | 1 | 2=4+6+8 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| I. Chia theo ngành kinh tế | | | | | | | | | | |
| <i>(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)</i> | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| II. Chia theo tỉnh, thành phố | | | | | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số doanh nghiệp | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa | | | | | | | |
|--|-------|----------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------------|---------------------------------------|------------------|---------------------------------------|-----------------------|--|
| | | | Tổng số | | Chia ra | | | | | |
| | | | | | Doanh nghiệp vừa | | Doanh nghiệp nhỏ | | Doanh nghiệp siêu nhỏ | |
| | | | Số lượng | Tỷ trọng DN NVV so với tổng số DN (%) | Số lượng | Tỷ trọng DN vừa so với tổng số DN (%) | Số lượng | Tỷ trọng DN nhỏ so với tổng số DN (%) | Số lượng | Tỷ trọng DN siêu nhỏ so với tổng số DN (%) |
| A | B | 1 | 2=4+6+8 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam) | | | | | | | | | | |
| Hà Giang | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02a.N.PTDN
 Ban hành theo Thông tư số.... của
 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
 Ngày nhận báo cáo:
 Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)

**TỔNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ
 DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ SỐ LƯỢT
 DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ĐƯỢC HỖ TRỢ**
 Năm..... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cục PTDN
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm
 Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | | | Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ | | |
|---|-------|---|-------------------------------------|---------------------|--|----------------------------------|---------------------|
| | | Thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1) (Tỷ đồng) | Thực hiện năm báo cáo (N) (Tỷ đồng) | So sánh N/(N-1) (%) | Thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1) (Lượt) | Thực hiện năm báo cáo (N) (Lượt) | So sánh N/(N-1) (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| TỔNG SỐ | | | | | | | |
| I. Chia theo tỉnh, thành phố | | | | | | | |
| <i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| II. Nội dung hỗ trợ | | x | x | x | | | |
| ... | | x | x | x | | | |

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
 Thủ trưởng
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02b.N.PTDN
 Ban hành theo Thông tư số....
 của Bộ trưởng
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư
 Ngày nhận báo cáo:
 Ước tính ngày 15/12 năm báo cáo (N)

**SỐ KINH PHÍ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ
 DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ SỐ LƯỢT
 DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ĐƯỢC HỖ TRỢ**
 Năm.....(N)

- Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung ương
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

| Chi tiêu | Mã số | Tổng kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Tỷ đồng) | | | Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ (Lượt) | | |
|---|-------|---|-----------------|---------------------|--|-----------------|---------------------|
| | | Năm trước năm báo cáo (N-1) | Năm báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) | Năm trước năm báo cáo (N-1) | Năm báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| TỔNG SỐ | | | | | | | |
| I. Chia theo tỉnh, thành phố | | | | | | | |
| <i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| II. Nội dung hỗ trợ | | x | x | x | | | |
| ... | | x | x | x | | | |

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
 Thủ trưởng
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03.N.QLĐKKD
Ban hành theo Thông tư số... của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)

**SỐ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ**
Năm.....(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm
Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ | Chia ra: | | |
|---|-------|---|------------------|------------------|-----------------------|
| | | | Doanh nghiệp vừa | Doanh nghiệp nhỏ | Doanh nghiệp siêu nhỏ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| TỔNG SỐ | | | | | |
| I. Chia theo nhóm tuổi | | | | | |
| 1. Dưới 30 tuổi | | | | | |
| 2. Từ 30 tuổi đến 40 tuổi | | | | | |
| 3. Từ 40 tuổi đến 50 tuổi | | | | | |
| 4. Từ 50 tuổi đến 60 tuổi | | | | | |
| 5. Trên 60 tuổi | | | | | |
| II. Chia theo tỉnh, thành phố | | | | | |
| <i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> | | | | | |
| | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 01.N.QLĐKKD: Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định theo tiêu chí tại khoản 1 Điều 4 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14, cụ thể: Doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây:

- + Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng;
- + Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ.

- Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cụ thể:

+ Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

+ Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 20 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 50 tỷ

đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

+ Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp (\%)} = \frac{\text{Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa}}{\text{Tổng số doanh nghiệp}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa so với tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi tổng số doanh nghiệp vừa tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi tỷ trọng doanh nghiệp vừa so với tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi tổng số doanh nghiệp nhỏ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 7: Ghi tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ so với tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 8: Ghi tổng số doanh nghiệp siêu nhỏ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 9: Ghi tỷ trọng doanh nghiệp siêu nhỏ so với tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

Biểu số 02a.N.PTDN: Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ

Biểu số 02b.N.PTDN: Số kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là toàn bộ số tiền do ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) bố trí thực hiện các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn thi hành, các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

- Hỗ trợ tiếp cận tín dụng qua ngân hàng thương mại, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Hỗ trợ thuế;

- Hỗ trợ kế toán;

- Hỗ trợ mặt bằng sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao;

- Hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Hỗ trợ sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Hỗ trợ chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Hỗ trợ mở rộng thị trường cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Hỗ trợ thông tin cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh;

- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo;

- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm báo cáo với tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số lượt doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số lượt doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi so sánh giữa số lượt doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ năm báo cáo với số lượt doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ năm trước báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

Biểu số 03.N.QLĐKKD: Số doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ là doanh nghiệp nhỏ và vừa có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, trong đó có ít nhất một người quản lý điều hành doanh nghiệp đó.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp vừa do phụ nữ làm chủ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

Phụ lục số V: BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2025/TT-BKHĐT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

| Stt | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Đơn vị báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|------------|---------------------|--|-------------------|-----------------------|--|
| 1 | 01.N.KTHT | Số hợp tác xã | Năm | Cục Kinh tế hợp tác | Sơ bộ: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 2 | 02.N.KTHT | Số thành viên hợp tác xã | Năm | Cục Kinh tế hợp tác | Sơ bộ: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 3 | 03.N.KTHT | Số thành viên liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác | Năm | Cục Kinh tế hợp tác | Sơ bộ: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 4 | 04.N.KTHT | Số lao động thường xuyên của hợp tác xã | Năm | Cục Kinh tế hợp tác | Sơ bộ: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 5 | 05.N.KTHT | Tổng doanh thu của hợp tác xã | Năm | Cục Kinh tế hợp tác | Sơ bộ: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |

| Stt | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Đơn vị báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|------------|---------------------|---|-------------------|--------------------------------|--|
| 6 | 06.N.KTHT | Số cán bộ quản lý hợp tác xã | Năm | Cục Kinh tế hợp tác | Sơ bộ: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 7 | 07.N.KTHT | Số tổ hợp tác, liên hiệp hợp tác xã | Năm | Cục Kinh tế hợp tác | Sơ bộ: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 8 | 08.N.QLĐKKD | Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới | Năm | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | Sơ bộ: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 9 | 09.N.QLĐKKD | Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể | Năm | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | Sơ bộ: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 10 | 10.N.QLĐKKD | Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động | Năm | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | Sơ bộ: ngày 20/12 năm báo cáo N Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |

Biểu số: 01.N.KTHT

Ban hành theo Thông tư số..... của

Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

*Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)**Chính thức ngày 31/3 năm sau năm**báo cáo (N+1)***SỐ HỢP TÁC XÃ**

Năm.....(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ
thông tin và chuyên đổi số

| Chỉ tiêu | Mã số | Số hợp tác xã năm trước năm báo cáo (N-1) | Số hợp tác xã năm báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) |
|--|-------|--|----------------------------------|---------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| TỔNG SỐ | | | | |
| I. Chia theo quy mô nguồn vốn | | | | |
| - Dưới 1 tỷ đồng | | | | |
| - Từ 1 tỷ đồng đến 2 tỷ đồng | | | | |
| - Từ 2 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng | | | | |
| - Từ 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng | | | | |
| - Từ 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng | | | | |
| - Từ 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng | | | | |
| - Trên 50 tỷ đồng | | | | |
| II. Chia theo ngành kinh tế | | | | |
| <i>(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)</i> | | | | |
| | | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Số hợp tác xã năm trước năm báo cáo (N-1) | Số hợp tác xã năm báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) |
|---|-------|--|----------------------------------|---------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| III. Chia theo tỉnh/thành phố | | | | |
| <i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> | | | | |
| 1. Hà Giang | | | | |
| 2. ... | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02.N.KTHT

Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ
trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo N

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
(N+1)

SỐ THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ

Năm.....(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước năm báo cáo (N-1) | | | | Năm báo cáo (N) | | | | So sánh N/(N-1) (%) | | | |
|---|-------|--|---------------------------------------|---|---|--|---------------------------------------|---|---|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
| | | Tổng số thành viên hợp tác xã (Thành viên) | Số thành viên chính thức (Thành viên) | Số thành viên liên kết góp vốn (Thành viên) | Số thành viên liên kết không góp vốn (Thành viên) | Tổng số thành viên hợp tác xã (Thành viên) | Số thành viên chính thức (Thành viên) | Số thành viên liên kết góp vốn (Thành viên) | Số thành viên liên kết không góp vốn (Thành viên) | Tổng số thành viên hợp tác xã | Số thành viên chính thức | Số thành viên liên kết góp vốn | Số thành viên liên kết không góp vốn |
| A | B | 1=2+3+4 | 2 | 3 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| I. Tổng số | | | | | | | | | | | | | |
| II. Chia theo tỉnh/thành phố | | | | | | | | | | | | | |
| <i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Hà Giang | | | | | | | | | | | | | |
| 2. ... | ... | | | | | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03.N.KTHT

Ban hành theo Thông tư số.....
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo
cáo (N+1)

**SỐ THÀNH VIÊN LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ,
TỔ HỢP TÁC**

Năm.....(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước năm báo cáo (N-1) | | Năm báo cáo (N) | | So sánh N/(N-1) (%) | |
|---|-------|---|--|--|--|---------------------------------------|--------------------------|
| | | Thành viên Liên hiệp hợp tác xã (Thành viên) | Thành viên Tổ hợp tác (Thành viên) | Thành viên Liên hiệp hợp tác xã (Thành viên) | Thành viên Tổ hợp tác (Thành viên) | Thành viên Liên hiệp hợp tác xã | Thành viên Tổ hợp tác |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I. Tổng số | | | | | | | |
| II. Chia theo tỉnh/thành phố | | | | | | | |
| <i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> | | | | | | | |
| 1. Hà Giang | | | | | | | |
| 2. ... | ... | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04.N.KTHT

Ban hành theo Thông tư số..... của

Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3/năm sau năm báo cáo (N+1)

**SỐ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN
CỦA HỢP TÁC XÃ**

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

| Chỉ tiêu | Mã số | Số lao động thường xuyên năm trước năm báo cáo (N-1) | Số lao động thường xuyên năm báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) |
|---|-------|--|---|------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| I. Tổng số | | | | |
| II. Chia theo tỉnh, thành phố | | | | |
| <i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> | | | | |
| 1. Hà Giang | | | | |
| 2. | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05.N.KTHT

Ban hành theo Thông tư số.....
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

*Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
(N+1)*

TỔNG DOANH THU CỦA HỢP TÁC XÃ
Năm.....(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng doanh thu năm trước năm báo cáo (N-1) (Triệu đồng) | Tổng doanh thu năm báo cáo (N) (Triệu đồng) | So sánh N/ (N-1) (%) |
|---|-------|--|---|-------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| I. Tổng số | | | | |
| II. Chia theo tỉnh, thành phố | | | | |
| <i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> | | | | |
| 1. Hà Giang | | | | |
| 2. | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 06.N.KTHT

Ban hành theo Thông tư số.....
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)
Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo
cáo (N+1)

SỐ CÁN BỘ QUẢN LÝ HỢP TÁC XÃ

Năm.....(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm
Công nghệ thông tin và chuyên đổi số

| Chỉ tiêu | Mã số | Số cán bộ quản lý năm trước năm báo cáo (N-1) (Người) | | | Số cán bộ quản lý năm báo cáo (N) (Người) | | | So sánh N/(N-1) (%) | | |
|---|-------|---|-----|----|---|-----|----|---------------------|-----|----|
| | | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| I. Chia theo trình độ học vấn | | | | | | | | | | |
| - Trung cấp chuyên nghiệp | | | | | | | | | | |
| - Cao đẳng | | | | | | | | | | |
| - Đại học | | | | | | | | | | |
| - Sau đại học | | | | | | | | | | |
| - Khác | | | | | | | | | | |
| II. Chia theo tỉnh/thành phố | | | | | | | | | | |
| <i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> | | | | | | | | | | |
| 1. Hà Giang | | | | | | | | | | |
| 2. | | | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 07.N.KTHT

Ban hành theo Thông tư số.....
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

(N+1)

SỐ TỔ HỢP TÁC, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm

Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước kỳ báo cáo (N-1) | | Năm báo cáo (N) | | So sánh (%) N/(N-1) | |
|---|-------|----------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| | | Tổ hợp tác | Liên hiệp hợp tác xã | Tổ hợp tác | Liên hiệp hợp tác xã | Tổ hợp tác | Liên hiệp hợp tác xã |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I. Tổng số | | | | | | | |
| II. Chia theo tỉnh/thành phố | | | | | | | |
| <i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> | | | | | | | |
| 1. Hà Giang | | | | | | | |
| 2. ... | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 08.N.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số.....
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
(N+1)

**SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP
TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI**
Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm
Công nghệ thông tin và chuyên đổi số

| Chỉ tiêu | Mã số | Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm trước kỳ báo cáo (N-1) | Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm báo cáo (N) | So sánh (%) N/(N-1) |
|--|-------|--|---|------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| TỔNG SỐ | | | | |
| I. Chia theo ngành kinh tế | | | | |
| <i>(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)</i> | | | | |
| ... | | | | |
| II. Chia theo tỉnh/thành phố | | | | |
| <i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> | | | | |
| 1. Hà Giang | | | | |
| 2. ... | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 09.N.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số.....
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
(N+1)

**SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP
HỢP TÁC XÃ GIẢI THỂ**

Năm.....(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm
Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

| Chỉ tiêu | Mã số | Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể Năm trước năm báo cáo (N-1) | Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể Năm báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) |
|--|-------|--|--|------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| TỔNG SỐ | | | | |
| I. Chia theo ngành kinh tế | | | | |
| <i>(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)</i> | | | | |
| ... | | | | |
| II. Chia theo tỉnh/thành phố | | | | |
| <i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> | | | | |
| | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 10.N.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

*Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)**Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo**(N+1)***SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC
TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG**

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm

Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

| Chỉ tiêu | Mã số | Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể Năm trước năm báo cáo (N-1) | Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể Năm báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) |
|--|-------|--|--|------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| TỔNG SỐ | | | | |
| I. Chia theo ngành kinh tế | | | | |
| <i>(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)</i> | | | | |
| ... | | | | |
| II. Chia theo tỉnh/thành phố | | | | |
| <i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> | | | | |
| | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 01.N.KTHT: Số hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số hợp tác xã của năm trước năm báo cáo (N-1) tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số hợp tác xã của năm báo cáo (N) tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số hợp tác xã năm báo cáo (N) với số hợp tác xã năm trước năm báo cáo (N-1) tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Biểu số 02.N.KTHT: Số thành viên hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thành viên hợp tác xã bao gồm thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn và thành viên liên kết không góp vốn.

a) Thành viên chính thức bao gồm:

- Thành viên góp vốn và sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã;
- Thành viên góp vốn và góp sức lao động vào hợp tác xã;
- Thành viên góp vốn, sử dụng sản phẩm, dịch vụ và góp sức lao động vào hợp tác xã.

b) Thành viên liên kết góp vốn là thành viên chỉ góp vốn, không sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã và không góp sức lao động vào hợp tác xã.

c) Thành viên liên kết không góp vốn bao gồm:

- Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã;
- Thành viên không góp vốn, chỉ góp sức lao động vào hợp tác xã;
- Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã và góp sức lao động vào hợp tác xã.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số thành viên} \\ \text{hợp tác xã} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số thành viên} \\ \text{chính thức của} \\ \text{hợp tác xã} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số thành viên} \\ \text{liên kết góp vốn} \\ \text{của hợp tác xã} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số thành viên} \\ \text{liên kết không} \\ \text{góp vốn của} \\ \text{hợp tác xã} \end{array}$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số thành viên hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số thành viên chính thức của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số thành viên hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số thành viên chính thức của hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi so sánh giữa tổng số thành viên hợp tác xã năm báo cáo với tổng số thành viên hợp tác xã của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa số thành viên chính thức của hợp tác xã năm báo cáo với số thành viên chính thức của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 11: Ghi so sánh giữa số thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã năm báo cáo với số thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 12: Ghi so sánh giữa số thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã của năm báo cáo so với số thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Biểu số 03.N.KTHT: Số thành viên liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thành viên liên hiệp hợp tác xã bao gồm thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn và thành viên liên kết không góp vốn.

a) Thành viên chính thức bao gồm:

- Thành viên góp vốn và sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã;
- Thành viên góp vốn và góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã;
- Thành viên góp vốn, sử dụng sản phẩm, dịch vụ và góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã.

b) Thành viên liên kết góp vốn là thành viên chỉ góp vốn, không sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã và không góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã.

c) Thành viên liên kết không góp vốn bao gồm:

- Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã;
- Thành viên không góp vốn, chỉ góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã;
- Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã và góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số thành viên} & & \text{Số thành viên} & & \text{Số thành viên} & & \text{Số thành viên} \\ \text{liên hiệp} & = & \text{chính thức của} & + & \text{liên kết góp vốn} & + & \text{liên kết không} \\ \text{hợp tác xã} & & \text{liên hiệp} & & \text{của liên hiệp} & & \text{góp vốn của} \\ & & \text{hợp tác xã} & & \text{hợp tác xã} & & \text{liên hiệp} \\ & & & & & & \text{hợp tác xã} \end{array}$$

Số thành viên tổ hợp tác = Tổng số thành viên cùng góp vốn, góp sức lao động của tổ hợp tác

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số thành viên liên hiệp hợp tác xã của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số thành viên tổ hợp tác của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số thành viên liên hiệp hợp tác xã của năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số thành viên tổ hợp tác của năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi so sánh giữa số thành viên liên hiệp hợp tác xã của năm báo cáo với số thành viên liên hiệp hợp tác xã của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi so sánh giữa số thành viên tổ hợp tác của năm báo cáo với số thành viên tổ hợp tác của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Biểu số 04.N.KTHT: Số lao động thường xuyên của hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lao động thường xuyên của hợp tác xã là những lao động đang làm việc thường xuyên trực tiếp hoặc gián tiếp, được hợp tác xã trả công, trả lương. Lao động có thể là thành viên hoặc không phải là thành viên của hợp tác xã.

- Lao động là thành viên của hợp tác xã: Là số thành viên trực tiếp tham gia lao động trong hợp tác xã, gồm số thành viên tham gia lao động trực tiếp và số thành viên tham gia lao động gián tiếp (ban quản trị, ban kiểm soát, kế toán, thủ quỹ,...) tại một thời điểm nhất định.

- Lao động thuê ngoài thường xuyên: Là lao động hợp tác xã thuê mướn thường xuyên để làm việc trực tiếp hoặc gián tiếp tại một thời điểm nhất định.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lao động thường xuyên của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lao động thường xuyên của hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số lao động thường xuyên của hợp tác xã năm báo cáo với số lao động thường xuyên của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Biểu số 05.N.KTHT: Tổng doanh thu của hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của hợp tác xã là toàn bộ số tiền hợp tác xã thu được trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm), phát sinh từ các hoạt động sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã.

Doanh thu của hợp tác xã bao gồm doanh thu của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ do hợp tác xã thực hiện.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng doanh thu của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng doanh thu của hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa tổng doanh thu của hợp tác xã năm báo cáo với tổng doanh thu của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Biểu số 06.N.KTHT: Số cán bộ quản lý hợp tác xã**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cán bộ quản lý hợp tác xã gồm tất cả những người làm công tác quản lý trong hợp tác xã (ban quản trị, ban giám đốc, ban kiểm soát). Người cán bộ quản lý hợp tác xã cần có trình độ chuyên môn sâu, nắm bắt tốt các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, nhạy bén với thị trường để xây dựng phương án hoạt động hiệu quả.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số cán bộ nam quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ nữ quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ nam quản lý hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số cán bộ nữ quản lý hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số cán bộ quản lý hợp tác xã năm báo cáo so với số cán bộ quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi so sánh giữa số cán bộ nam quản lý hợp tác xã năm báo cáo so với số cán bộ nam quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi so sánh giữa số cán bộ nữ quản lý hợp tác xã năm báo cáo so với số cán bộ nữ quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Biểu số 07.N.KTHT: Số tổ hợp tác, liên hiệp hợp tác xã**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổ hợp tác là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác do ít nhất 02 thành viên tự nguyện thành lập, cùng góp vốn, góp sức lao động để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 03 hợp tác xã là thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực tham gia thị trường, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số tổ hợp tác năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số liên hiệp hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số tổ hợp tác năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số liên hiệp hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi so sánh giữa số tổ hợp tác năm báo cáo với số tổ hợp tác năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi so sánh giữa số liên hiệp hợp tác xã năm báo cáo với số liên hiệp hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Biểu số 08.N.QLĐKKD: Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới là tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đăng ký thành lập mới trong kỳ theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm báo cáo với số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Biểu số 09.N.QLĐKKD: Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể là tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể trong kỳ theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể năm báo cáo với số hợp tác xã giải thể năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Biểu số 10.N.QLĐKKD: Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động là tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động trong kỳ theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm báo cáo với số hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Phụ lục số VI
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ GIÁM SÁT
VÀ ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2025/TT-BKHĐT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

| TT | Tên chỉ tiêu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|----|---|------------|---------------------------|
| 1 | Số dự án thất thoát, lãng phí được phát hiện | năm | |
| 2 | Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản | năm | |
| 3 | Số dự án chậm tiến độ | năm | |
| 4 | Số dự án được đánh giá ban đầu theo quy định | năm | 01/3 năm sau ¹ |
| 5 | Số dự án được đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn theo quy định | năm | |
| 6 | Số dự án được đánh giá kết thúc theo quy định | năm | |
| 7 | Số dự án được đánh giá tác động theo quy định | năm | |
| 8 | Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng có vấn đề kỹ thuật, không có hiệu quả | năm | |

¹ Quy định tại điểm c Khoản 11 Điều 100 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP.

Phụ lục số VII**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ QUẢN LÝ ĐẦU THẦU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2025/TT-BKHĐT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

| TT | Tên chỉ tiêu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|-----|--|------------|--|
| 1 | Tổng số gói thầu | Năm | <p>(1) Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu trên cả nước trước ngày 15 tháng 4 năm tiếp theo của kỳ báo cáo. Trường hợp thời điểm báo cáo nêu trên trùng với ngày nghỉ hằng tuần hoặc nghỉ lễ theo quy định của pháp luật về lao động thì thời điểm báo cáo là ngày làm việc đầu tiên sau ngày nghỉ hoặc thời điểm nghỉ lễ.</p> <p>(2) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước gửi báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu của cơ quan, đơn vị mình trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước ngày 01 tháng 02 năm tiếp theo của kỳ báo cáo. Trường hợp thời điểm báo cáo nêu trên trùng với ngày nghỉ hằng tuần hoặc nghỉ lễ theo quy định của pháp luật về lao động thì thời điểm báo cáo là ngày làm việc đầu tiên sau ngày nghỉ hoặc thời điểm nghỉ lễ.</p> |
| 2 | Tổng giá gói thầu | Năm | |
| 3 | Tổng giá trúng thầu | Năm | |
| 4 | Tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu | Năm | |
| 5 | Dự án đầu tư có sử dụng đất | Năm | |
| 5.1 | Tổng số dự án | Năm | |
| 5.2 | Tổng vốn đầu tư | Năm | |
| 5.3 | Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước do nhà đầu tư trúng thầu đề xuất | Năm | |
| 5.3 | Nhu cầu sử dụng đất | Năm | |
| 6 | Dự án thuộc trường hợp tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực | Năm | |
| 6.1 | Tổng số dự án | Năm | |
| 6.2 | Tổng vốn đầu tư | Năm | |
| 6.3 | Giá trị nộp ngân sách nhà nước do nhà đầu tư trúng thầu đề xuất (nếu có) | Năm | |
| 6.4 | Giá trị do nhà đầu tư trúng thầu đề xuất về hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương khác (nếu có) | Năm | |

Phụ lục số VIII
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
VỀ TÌNH HÌNH THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2025/TT-BKHĐT ngày 15 tháng 01 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

| TT | Tên chỉ tiêu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|----|--|------------|-----------------------------------|
| 1 | Lao động, doanh thu, lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | Năm | Ngày 15/4 của năm sau năm báo cáo |